

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT KHOA TOÁN KINH TẾ



**TIỂU LUẬN CUỐI KỲ**

**Đề tài:**

**ẢNH HƯỞNG CỦA THAM NHŨNG ĐỐI VỚI  
DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ NƯỚC  
NGOÀI VÀO CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á**

**Môn:** Phân tích số liệu mảng

**GVHD:** Nguyễn Đình Ưông

**SVTH:** Vũ Thị Hạnh Dung

**MSSV:** K204131871

*Tp. HCM, tháng 12 năm 2022*

## MỤC LỤC

<b>TÓM TẮT</b> .....	4
<b>CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU</b> .....	5
1.1 Lý do chọn đề tài.....	5
1.2 Mục tiêu nghiên cứu: .....	5
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	5
1.4 Ý nghĩa bài nghiên cứu.....	6
1.5 Phương pháp và nguồn dữ liệu nghiên cứu.....	6
1.6 Cấu trúc bài nghiên cứu .....	6
<b>CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN TÀI LIỆU</b> .....	7
2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tham nhũng .....	7
2.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	7
2.1.2. Khái niệm tham nhũng.....	7
2.2. Các lý thuyết nền tảng về mối quan hệ giữa FDI và tham nhũng.....	8
2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tham nhũng và FDI.....	9
2.3.1. Mối liên hệ giữa tham nhũng và FDI.....	9
<b>CHƯƠNG 3 : PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	11
3.1. Mô hình nghiên cứu .....	11
3.2. Mẫu, dữ liệu và kỳ vọng dấu.....	11
3.2.1. Mẫu nghiên cứu .....	11
3.2.2. Dữ liệu, mô tả biến và kỳ vọng dấu .....	12
3.2.3. Giả thuyết nghiên cứu .....	14
3.3 Phương pháp nghiên cứu .....	14
3.3.1 Phương pháp Pooled OLS.....	15
3.3.2 Phương pháp Fixed Effects Models (FEM).....	16
3.3.3 Phương pháp Random Effects Models (REM) .....	16
3.3.4. Phương pháp General Least Square (GLS).....	17
3.3.5. Phương pháp Dynamic Panel Model (SGMM) .....	18
3.3.6. Các kiểm định được sử dụng trong bài nghiên cứu: .....	19
<b>CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	20
4.1. Đánh giá tổng quan thực trạng tham nhũng và dòng vốn FDI vào các nước khu vực Đông Nam Á .....	20
4.1.1. Nguồn vốn FDI trong khu vực Đông Nam Á .....	20
4.1.2. Thực trạng tham nhũng của các nước trong khu vực Đông Nam Á .....	21
4.2. Thống kê mô tả.....	23

<b>4.3. Kết quả kinh tế lượng .....</b>	<b>23</b>
4.3.1. Kiểm định sự tương quan giữa các cặp biến.....	23
<b>4.4 Chạy mô hình .....</b>	<b>24</b>
4.4.1 Mô hình Pooled OLS .....	24
4.4.2 Mô hình Fixed Effect Model (FEM).....	26
4.4.3 Mô hình Random Effect Model (REM).....	27
4.4.4 Kiểm định lựa chọn mô hình .....	29
<b>CHƯƠNG 5 : PHẦN KẾT LUẬN.....</b>	<b>34</b>
<b>5.1 Tổng hợp kết quả 5 mô hình và kết quả thực hiện .....</b>	<b>34</b>
<b>5.2 Tổng kết quá trình thực hiện chạy các mô hình .....</b>	<b>35</b>
<b>5.3 Kết luận.....</b>	<b>36</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>37</b>

## TÓM TẮT

Bài nghiên cứu tìm hiểu ảnh hưởng của tham nhũng đến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước ở khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2008- 2018. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect) cho bộ dữ liệu bảng đến từ chín quốc gia: Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philipin, Singapore, Thái lan và Việt Nam. Kết quả cho thấy tham nhũng tại các nước nhận đầu tư có tác động tích cực đến lượng vốn FDI chảy vào. Các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có mức độ tham nhũng càng cao thì dòng vốn FDI càng ít. Trong giai đoạn này, tham nhũng có thể đóng vai trò tích cực, nhưng giai đoạn khác, tham nhũng lại đóng vai trò kiềm hãm dòng chảy đầu tư vào các nước khu vực Đông Nam Á.

# CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

## 1.1 Lý do chọn đề tài

Trong những thập kỷ vừa qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã có sự gia tăng nhanh chóng trên toàn thế giới, từ mức trung bình hàng năm 142 tỷ USD trong những năm 1985 – 1990 lên hơn 385 tỷ USD năm 1996, đến năm 2007, FDI đã đạt mức 1,9 nghìn tỷ USD (UNCTAD, 2009). Tuy nhiên, năm 2008, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khiến cho dòng vốn FDI sụt giảm 14% (chỉ còn 1,7 nghìn tỷ USD) và 1.2 nghìn tỷ USD năm 2009. Cho đến năm 2010, đã đánh dấu sự gia tăng trở lại của FDI trên toàn cầu với mức 1,2 nghìn tỷ USD tăng 15% so với năm 2009, FDI tiếp tục gia tăng trong năm 2011 đạt mức 1,5 nghìn tỷ USD (UNCTAD, 2012). Trong bối cảnh đó, việc chuyển vốn giữa các nền kinh tế là một xu thế tất yếu mà các quốc gia lựa chọn bởi vì những tác động tích cực và những lợi ích mà chuyển vốn mang lại cho cả nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư. Các nghiên cứu đi trước cho thấy FDI đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nước chủ nhà bởi những lợi ích liên quan tới khoa học, công nghệ mới, kỹ năng quản lý, kỹ năng lao động, vốn và tạo thêm nhiều việc làm cũng như cải thiện điều kiện làm việc cho các lao động ở địa phương, thúc đẩy sự phát triển trong các lĩnh vực mà họ đầu tư tại nước đó. Do đó, câu hỏi được đặt ra đối với các nhà làm chính sách tại các nước là làm sao để thu hút FDI vào nước mình? Ảnh hưởng của tham nhũng đối với nguồn vốn đầu tư vào các nước sở tại như thế nào? Và để trả lời những câu hỏi đó, bài nghiên cứu này nhằm tìm hiểu và xác định rõ “Ảnh hưởng của tham nhũng đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào các nước ở khu vực Đông Nam Á.”

## 1.2 Mục tiêu nghiên cứu:

Bài nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa tham nhũng và các nhân tố vĩ mô khác đến dòng chảy FDI ở chín quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2008 đến năm 2018 với mục tiêu tìm hiểu được mối quan hệ tham nhũng và dòng vốn FDI vào các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Để đạt được mục tiêu đó, bài nghiên cứu đã đưa ra câu hỏi nghiên cứu như sau:

**Câu hỏi:** Tham nhũng tác động như thế nào đến dòng vốn FDI ở các quốc gia Đông Nam Á?

## 1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**Đối tượng nghiên cứu:** Ảnh hưởng của tham nhũng đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các nước ở khu vực Đông Nam Á

**Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi không gian: Nghiên cứu ở 9 quốc gia trong khu vực bao gồm: Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philipin, Singapore, Thái lan và Việt Nam. Ngoài các quốc gia kể trên khu vực Đông Nam Á còn có các nước như Đông Timor, Brunei. Tuy nhiên số liệu của các quốc gia này chưa đầy đủ để phục vụ cho nghiên cứu nên tác giả chỉ lựa chọn 9 quốc gia kể trên.

Phạm vi thời gian: 10 năm kể từ năm 2008 đến năm 2018

#### 1.4 Ý nghĩa bài nghiên cứu

Bài nghiên cứu góp phần củng cố thêm bằng chứng thực nghiệm về tính hợp lý của Lý thuyết chiết trung trong việc giải thích mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI trong điều kiện các quốc gia Đông Nam Á là các nền kinh tế đang phát triển (ngoại trừ Singapore).

#### 1.5 Phương pháp và nguồn dữ liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: thực hiện nghiên cứu định lượng trên dữ liệu bảng, sử dụng các phương pháp kiểm định nhằm kiểm soát các khiếm khuyết trên mô hình hồi quy, từ đó lựa chọn phương pháp kiểm soát các vấn đề khiếm khuyết tồn tại nhằm đưa ra kết quả định lượng tin cậy.

Bài nghiên cứu sử dụng phần mềm Stata để định lượng nhằm kiểm định mối quan hệ giữa tham nhũng đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới sự kiểm soát các biến môi trường kinh tế vĩ mô.

Dữ liệu: Dữ liệu bảng bao gồm 9 quốc gia tại khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2008 đến năm 2018 được lấy từ nguồn của các tổ chức quốc tế đáng tin cậy như Hệ thống dữ liệu công cụ chỉ số phát triển thế giới (WDI: World development indicators), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức minh bạch quốc tế (IT) Hiệp hội Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD).

#### 1.6 Cấu trúc bài nghiên cứu

Bài nghiên cứu được cấu trúc thành 5 phần.

Phần 1 giới thiệu tổng quan các vấn đề trong bài nghiên cứu: lí do chọn đề tài, câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu, ý nghĩa của nghiên cứu và bố cục của bài nghiên cứu.

Phần 2 trình bày tổng quan các tài liệu có liên quan đến nguồn vốn FDI, tham nhũng mối liên hệ giữa các yếu tố trên với nhau cũng như các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ của các biến tham nhũng và các nhân tố vĩ mô với nguồn vốn FDI vào mỗi quốc gia.

Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu, mang đến một cái nhìn tổng quan về mô hình dữ liệu bảng động, phương pháp hồi quy Fixed Effect và Random Effect, các giả thuyết nghiên cứu; mô tả mẫu nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu và nguồn thu thập dữ liệu cũng như nêu rõ cách xác định và ý nghĩa của biến số được sử dụng trong mô hình ước lượng.

Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu bao gồm thống kê mô tả, các kết quả thực nghiệm từ mô hình hồi quy dữ liệu bảng động bằng phương pháp Fixed Effect, phương pháp Random Effect và các kiểm định cho khu vực ASEAN.

Phần 5 kết luận tổng quát những kết luận chính của bài nghiên cứu, chỉ ra một số điểm hạn chế còn tồn tại của bài nghiên cứu và hướng phát triển đề tài trong tương lai.

## CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN TÀI LIỆU

### 2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tham nhũng

#### 2.1.1. Khái niệm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo Cẩm nang cán cân thanh toán tái bản lần thứ 5 của Quỹ tiền tệ Quốc Tế IMF 1993, FDI được định nghĩa: “FDI loại hình đầu tư quốc tế trong đó một chủ thể kinh tế thuộc một nền kinh tế thu được lợi ích lâu dài từ một chủ thể kinh thuộc một nền kinh tế khác. Đầu tư trực tiếp bao hàm mối quan dài hạn giữa nhà đầu trực tiếp doanh nghiệp đầu trực tiếp một mức ảnh hưởng nhất định của nhà đầu đối với công tác quản hoạt động doanh nghiệp nhận khoản vốn đầu tư”. Bên cạnh đó, Tổ chức Thương mại Thế Giới (WTO) đưa ra một định nghĩa khác về FDI. Theo đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước đầu tư có tài sản ở một nước khác (nước nhận đầu tư cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Ngoài ra, theo luật Đầu tư nước ngoài của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Đầu tư trực tiếp nước ngoài" là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này. Nhà đầu tư nước ngoài" là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Vì thế có thể đưa ra một định nghĩa tổng quát về FDI như sau: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào một nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

#### 2.1.2. Khái niệm tham nhũng

Khái niệm tham nhũng cũng được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Tham nhũng là một hiện tượng phức tạp và đa chiều hướng. Định nghĩa tham nhũng được xây dựng bởi Ngân hàng thế giới (WB - World Bank) và tổ chức minh bạch quốc tế (IT International Transparency) đã được sử dụng phổ biến. Tham nhũng được ĐN là “lạm dụng (hay sử dụng sai) sức mạnh công quyền (hay sức mạnh được giao phó) cho lợi ích tư”. Giao dịch tham nhũng xảy ra nơi có sự tiếp xúc giữa khu vực công và tư thông qua đó hàng hóa tập thể được chuyển giao bất hợp pháp thành thu nhập cá nhân. Định nghĩa phổ biến nhất và đơn giản nhất của tham nhũng là sự lạm dụng quyền lực ở khu vực công để sở hữu/chiếm đoạt lợi ích dành cho cá nhân (Tanzi 1998, trang 8). Trong định nghĩa này, sự lạm dụng quyền lực ở khu vực tư nhân được loại trừ, không đề cập đến. Do đó, một định nghĩa tổng quát hơn thể hiện rằng tham nhũng là sự không tuân thủ có chủ ý các quy định để sử dụng các mối quan hệ trong công việc cho cá nhân hoặc những người liên quan. Ngoài ra, theo Luật phòng, chống tham nhũng (2005) ở Việt Nam thì tham nhũng được định nghĩa như sau: Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

Một cách định nghĩa khác cho khái niệm tham nhũng là sử dụng việc phân loại tham nhũng. Tổ chức Minh bạch Quốc tế căn cứ vào giá trị của những khoản tiền hối lộ để phân loại tham nhũng. Có hai loại tham nhũng là “tham nhũng lớn” (grandcorruption)-trong đó DN cố gắng gây ảnh hưởng đến luật lệ hay những chính sách khác của chính phủ nhằm trục lợi riêng cho họ rất phổ biến trong khu vực công nếu như DN hay cá nhân đút lót cho NVNN, thường với số lượng tiền thanh toán nhỏ, nhằm “đạt được những thứ theo yêu cầu” có liên quan đến những dịch vụ công và

“tham nhũng vặt” (petty corruption) - có liên quan đến việc thanh toán đút lót cho những dịch vụ công, chẳng hạn như việc cấp giấy phép kinh doanh, thủ tục đất đai.... Báo cáo chống tham nhũng ở Đông Á của Ngân hàng Thế giới (2003), tham nhũng được chia ra làm nhiều cấp độ với những biểu hiện khác nhau như ôi trơn, hối lộ, nhũng nhiễu, lạm quyền, sở hữu của nhà nước. Như vậy, tham nhũng là một trong những khái niệm có rất nhiều cách định nghĩa và việc định nghĩa khái niệm này rất khó vì những vấn đề kéo theo của nó.

## 2.2. Các lý thuyết nền tảng về mối quan hệ giữa FDI và tham nhũng

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI, bài viết sử dụng Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977) để làm nền tảng phát triển nghiên cứu. Theo Dunning, một công ty dự định tham gia vào các hoạt động FDI cần có 3 lợi thế:

- *Lợi thế về sở hữu (Ownership advantages - O)*: Bao gồm lợi thế về tài sản, lợi thế về tối thiểu hoá chi phí giao dịch; lợi thế về công nghệ, bằng phát minh sáng chế, thương hiệu, nhãn hiệu, sản phẩm, kỹ năng quản lý. Đây là tiền đề cho hoạt động FDI
- *Lợi thế về địa điểm (Locational advantages – L)*: Bao gồm tài nguyên của đất nước, qui mô và sự tăng trưởng của thị trường, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, chính sách của Chính phủ. Đây là lý do tại sao một quốc gia lại hấp dẫn hơn các nước khác hay công ty chọn địa điểm này hay địa điểm khác
- *Lợi thế về nội bộ hoá (Internalisation advantages – I)*: Bao gồm giảm chi phí ký kết, kiểm soát và thực hiện hợp đồng; tránh được sự thiếu thông tin dẫn đến chi phí cao cho các công ty; tránh được chi phí thực hiện các bản quyền phát minh, sáng chế. Là sự tương tác giữa hai lợi thế với nhau, Nhờ nội bộ hoá hoạt động tại một địa điểm làm giảm chi phí giao dịch thay vì cấp phép hoặc xuất khẩu công nghệ như chi phí ký kết và thực hiện hợp đồng.

Theo lý thuyết OLI thì cả 3 điều kiện kể trên đều phải được thoả mãn trước khi có FDI. Lý thuyết cho rằng: những nhân tố “đẩy” bắt nguồn từ lợi thế O và I, còn lợi thế L tạo ra nhân tố “kéo” đối với FDI. Những lợi thế này không cố định mà biến đổi theo thời gian, không gian và sự phát triển nên luồng vào FDI ở từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ khác nhau. Sự khác nhau này còn bắt nguồn từ việc các nước này đang ở ước nào của quá trình phát triển. Do vậy, những quốc gia có mức độ tham nhũng cao, thì tham nhũng là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại các quốc gia đó.

Những tiền đề chính của mô hình là công ty đa quốc gia phát huy lợi thế cạnh tranh O tại đất nước của họ và sau đó chuyển ra nước ngoài nơi họ có thể khai thác (dựa vào lợi thế địa điểm L) thông qua FDI, nó cho phép các công ty đa quốc gia tiếp thu tương tự quyền sở hữu O (Rugman, 2010; Dunning, 1981).

Các nhà đầu tư nhận thấy, tham nhũng càng cao đồng nghĩa một phần tiền thu được từ các khoản đầu tư của họ có thể bị các quan chức của nước sở tại thụ hưởng, nên mức độ rủi ro và sự không chắc chắn cho khoản đầu tư sẽ rất cao (Shleifer và Visny, 1993; Mauro, 1995). Ngoài ra, các khoản thanh toán phí cho tham nhũng thường được thực hiện trước khi các giấy phép cần thiết phục vụ cho đầu tư được phát hành. Điều này dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng cao và lợi nhuận của việc



đầu tư giảm (Kaufmann và Wei, 1999; Phan Anh Tú, 2012, 2013). Cho nên, tham nhũng xem như một loại “thuế” đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai, một quốc gia có mức độ tham nhũng cao thể hiện hệ thống pháp lý của quốc gia này còn yếu kém và chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Phan Anh Tú, 2013; Easterly và Levine, 1997). Đây là cơ hội để các hoạt động trao đổi hoặc mua bán “ngầm” sẽ diễn ra rất nhiều. Kết quả làm giảm động lực của cá nhân, tổ chức và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động sản xuất, dẫn đến giảm giá trị tăng thêm (value added) hoặc giá trị tăng thêm của hoạt động đầu tư không cao. Thứ ba, một nước có tham nhũng cao cũng có nghĩa là sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh tế thông qua các quy định, chính sách áp đặt lên hoạt động đầu tư sẽ tăng. Điều này hàm ý rằng sự tự do hóa hoạt động kinh tế cho các nhà đầu tư sẽ giảm. Khi tự do hóa giảm làm cho hoạt động đầu tư ít có nhiều cơ hội để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất, nên động lực đầu tư sẽ giảm (Tanzi, 1998; Van Rijckeghem và Weder, 2001; Akçay, 2001). Do vậy, nghiên cứu này đề nghị giả thuyết sau:

Giả thuyết: Tham nhũng ở quốc gia Đông Nam Á càng cao thì dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các quốc gia đó càng ít. .

### 2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tham nhũng và FDI

#### 2.3.1. Môi liên hệ giữa tham nhũng và FDI

Với việc mở rộng các hoạt động kinh doanh quốc tế cùng với việc công bố các chỉ số tham nhũng, những nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để nghiên cứu mối liên hệ tham nhũng của một nước nhận đầu tư với dòng vốn đầu tư vào trực tiếp nước ngoài của quốc gia.

Quan điểm của Applebaum và Katz (1987), Murphy và cộng sự (1991), Shleifer và Vishny (1993) cho rằng trong ngắn hạn, tham nhũng làm tăng chi phí đầu tư nước ngoài của công ty. Công ty phải trả tiền hối lộ (giống như thêm một loại thuế), họ phải bỏ tiền để tìm kiếm thông tin giao dịch tham nhũng và họ phải chịu thêm rủi ro các giao dịch liên quan bởi vì giao dịch tham nhũng là giao dịch không được pháp luật bảo vệ. Tham nhũng ở nước nhận đầu tư đóng vai trò như một bàn tay nắm lại (grabbing hand) làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp và do đó làm giảm ưu đãi của một công ty đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, tham nhũng làm giảm năng suất của các yếu tố đầu vào cơ sở hạ tầng) làm giảm sức hấp dẫn về địa điểm của một quốc gia (Bardhan, 1997; Rose-Ackermann, 1999; Lambsdorff, 2003). Nghiên cứu của Voyer và Beamish (2004), nghiên cứu gần 30 ngàn dự án của Nhật bản ở 59 quốc gia, kết quả cho thấy tại các quốc gia đang phát triển tham nhũng tác động tiêu cực đến nguồn vốn FDI đến từ Nhật Bản và tại các quốc gia công nghiệp hóa tác động này không thấy rõ. Nghiên cứu của Al-Sagid (2009), tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng của 117 quốc gia phát triển và đang phát triển trong khoảng thời gian 1984 -2004 cho thấy tham nhũng có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI trong phạm vi các nước đang phát triển, đối với các nước có pháp luật nghiêm minh và dân chủ cao thì tác động tiêu cực này không thấy xuất hiện. Nghiên cứu của tác giả Amarandei (2013) tập trung vào tác động của tham nhũng đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thu thập từ 10 nước Đông Âu trong vòng 12 năm 2000-2012. Các biến được sử dụng gồm biến FDI, GDP và chỉ số tham nhũng. Kết quả cho thấy một mối quan hệ có ý nghĩa tiêu cực giữa tham nhũng và FDI và một mối quan hệ có ý nghĩa tích cực nhẹ giữa GDP và FDI.

Mặt khác, một số tác giả khác đã tìm thấy rằng tham nhũng có thể có tác động tích cực đến nguồn vốn FDI vì nó tạo điều kiện cho các giao dịch ở những nước có quá nhiều quy định Egger Winner, 2005 . Tham nhũng tạo ra chất ô nhiễm cho các giao dịch, góp phần thúc đẩy các giao dịch được nhanh hơn giảm đi chi phí phát sinh trong quá trình chờ đợi vấn đề được giải quyết của các công ty đa quốc gia đầu tư. Nghiên cứu của Egger và Winner (2005) về tác động của tham nhũng đến dòng vốn FDI đã sử dụng mẫu gồm 73 quốc gia phát triển và đang phát triển trong khoảng thời gian 1995-1999. Tác giả nhận thấy rằng chất lượng pháp luật, chất lượng nguồn nhân lực và GDP thực sự tác động tích cực đến thu hút dòng vốn FDI. Tác động của tham nhũng lên dòng vốn FDI xảy ra trong dài hạn và làm tăng dòng vốn FDI. Một nghiên cứu khác của Quazi và cộng sự (2014) về tác động của tham nhũng đối với FDI tại các nước châu Phi, tác giả sử dụng dữ liệu từ 1995-2012 của 53 nước châu Phi. Qua nghiên cứu, tác giả nhận ra rằng tham nhũng có tác động tích cực đến FDI của các nước châu Phi. Tham nhũng giúp bôi trơn các giao dịch, thúc đẩy luồng FDI vào các nước này nhanh hơn. Tuy nhiên, tác động tích cực này chỉ tồn tại một thời gian, khi các nước châu Phi theo kịp các khu vực khác thì tác động của tham nhũng sẽ theo chiều hướng tiêu cực.

Tuy nhiên , Nghiên cứu của Akcay (2001) về mối quan hệ giữa tham nhũng và nguồn vốn FDI của 52 quốc gia đang phát triển đã không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của tham nhũng lên số vốn FDI của các nước . Henisz,2000; Wheeler & Mody 1992 nghiên cứu thực nghiệm vẫn không tìm thấy bất kì mối quan hệ nào giữa hai biến tham nhũng và FDI. Tuy nhiên, một nhược điểm rõ ràng của nghiên cứu này là Henisz (2000) chỉ kiểm tra công ty đa quốc Mỹ mà không quan tâm đến thị trường nội địa của địa điểm nước ngoài, điều này có thể làm ảnh hưởng đến kết quả.

## CHƯƠNG 3 : PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

**Mô hình :** Đánh giá tác động của mức độ tham nhũng ở nước nhận đầu tư đối với dòng vốn FDI chảy vào chính quốc gia đó.

$$\ln Y_{it} = \beta_0 + \beta_{1i}CPI_{it} + \beta_{2i}MARKETSIZE_{it} + \beta_{3i}OPEN_{it} + \beta_{4i}INFRASTRUCT_{it} + \beta_{5i}INFLATION_{it} + \beta_{6i}UNEMPLOY_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc đại diện cho dòng vốn FDI chạy vào quốc gia i tại thời gian t.

$\beta_0$  là hệ số chặn của mô hình (giá trị của Y khi tất cả giá trị X là 0)

$\beta_1$  là hệ số ước lượng của biến độc lập (chỉ số nhận thức tham nhũng)

$CPI_1$  là giá trị của biến độc lập,

$\beta_{2 \rightarrow 6}$  lần lượt là hệ số ước lượng các biến kiểm soát (đã trình bày ở trên),

**$MARKETSIZE_{it}, OPEN_{it}, INFRASTRUCT_{it}, INFLATION_{it}, UNEMPLOY_{it}$** , lần lượt là các biến độc lập đại diện cho các biến vĩ mô, với i là các quốc gia của Đông Nam Á (9 quốc gia), t là thời gian (giai đoạn 2008–2018)

$\mu_{it}$  là sai số của đối tượng i ở thời điểm t.

Bởi vì các biến tham nhũng có thể có sự tương quan cao, do đó bài nghiên cứu sẽ kiểm định mối quan hệ giữa biến dòng vốn FDI với từng biến trong nhóm biến tham nhũng.

### 3.2. Mẫu, dữ liệu và kỳ vọng đầu

#### 3.2.1. Mẫu nghiên cứu

Bài nghiên cứu tìm hiểu mối quan hệ giữa dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia và các biến liên quan đến tham nhũng cũng như các iến vĩ mô ở 9 quốc gia thuộc khu vực ASEAN (khu vực ASEAN gồm 11 nước: Brunei; Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philipines; Singapore, Thái Lan, Đông Timor và Việt Nam, tuy nhiên bài nghiên cứu loại Brunei và Đông Timor ra khỏi mẫu nghiên cứu do không đảm bảo các dữ liệu cần thiết) trong khoảng thời gian từ năm 2008-2018. Khu vực Đông Nam Á bao gồm các quốc gia có trình độ phát triển khác nhau, do đó đảm bảo được sự đa dạng và khả năng nắm bắt toàn diện mức độ tác động của các nhân tố tham nhũng và các nhân tố vĩ mô lên dòng vốn FDI. Thời gian nghiên cứu là 10 năm, từ năm 2008-2018 để xem xét đầy đủ sự tác động của tham nhũng đối với dòng vốn FDI ở các nước trên cũng như phù hợp với thời gian mà Ngân hàng thế giới (WB) cập nhật bộ dữ liệu đo lường thể chế quốc gia. Như vậy, tổng cộng mẫu nghiên cứu gồm có 99 quan sát.

### 3.2.2. Dữ liệu, mô tả biến và kỳ vọng đầu

#### 3.2.2.1. Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc trong bài nghiên cứu này là biến nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (biến LnFDI) chảy vào các nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2008-2018 là biến phụ thuộc của mô hình. Theo Ngân hàng thế giới, FDI gồm tổng vốn chủ sở hữu, tái đầu tư lợi nhuận, nguồn vốn dài hạn khác và vốn ngắn hạn như trong cán cân thanh toán. Nguồn vốn FDI tính theo đơn vị là triệu USD là giá trị tương đối lớn. Do đó, tác giả lấy logarit tự nhiên của biến FDI nhằm giảm sự biến động về số liệu. Số liệu được tính toán và thu nhập từ Hiệp hội Thương mại và Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNCTAD, 2022).

#### 3.2.2.2. Biến độc lập

**Biến tham nhũng (CPI)** là chỉ số cảm nhận tham nhũng của mỗi nước nhận đầu tư qua các năm 2008- 2018. Chỉ số cảm nhận tham nhũng được tổ chức Minh Bạch Quốc Tế (IT) công bố hằng năm. Theo WDI, chỉ số nhận thức tham nhũng dựa trên 13 khảo sát độc lập để lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia và quan điểm của doanh nghiệp. Ưu điểm của chỉ số này là việc khảo sát tiếp cận đa chiều với nhiều đối tượng, dễ thực hiện. Bảng câu hỏi mở, người trả lời không phải phân vân giữa đúng và sai. Tuy nhiên, hạn chế của chỉ số này việc lựa chọn ngẫu nhiên người được hỏi và kết quả thu nhập mang vào tính chủ quan và kém tin cậy đối với các nước hạn chế nguồn thông tin. Chỉ số cảm nhận tham nhũng phụ thuộc nhiều yếu tố khác nhau: Chế độ xã hội, hệ thống pháp luật. Tổ chức minh bạch quốc tế đã xác định chỉ số nhận thức tham nhũng cho từng quốc gia. Chỉ số này có thang đo từ 1 tới 10 với mức độ giảm dần của tham nhũng. Các nước nhận được điểm từ 0 (tham nhũng cao) đến 10 (không tham nhũng). Giá trị này có nghĩa, quốc gia có giá trị về chỉ số nhận thức tham nhũng càng thấp phản ánh mức độ tham nhũng của quốc gia đó càng cao.

#### Các biến kiểm soát:

**Biến chỉ số cơ sở hạ tầng (Infrastruct)** là chỉ số phát triển đô thị, số liệu thu thập dựa trên tỉ lệ người sử dụng Internet của nước nhận đầu tư. Số liệu này lấy từ bộ dữ liệu được cung cấp bởi tổ chức Ngân hàng thế giới.

**Biến Độ mở thương mại của quốc gia (OPEN)** phản ánh cho mức độ giao thương và tầm quan trọng của giao dịch quốc tế liên quan đến giao dịch trong nước. Biến này được đo lường bởi tỷ số giữa tổng số thương mại (tức là tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) so với tổng GDP (Liu, 2012).

**Biến quy mô thị trường (Marketsize)** được đo lường bởi giá trị logarit tự nhiên của tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (triệu USD). Khi GDP tăng là một tín hiệu của sự gia tăng quy mô thị trường và sức mua. Quốc gia có quy mô thị trường càng lớn có thể thu hút được dòng vốn FDI nhiều hơn (Liu, 2012). Ngân hàng thế giới thống kê số liệu GDP hàng năm của từng quốc gia trên thế giới. Giá trị của các quan sát trong nghiên cứu xác định dễ dàng.

**Biến tỷ lệ lạm phát (Inflation)** là tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm trong chỉ số giá tiêu dùng của nước nhận đầu tư. Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự thay đổi tỷ lệ phần trăm hàng năm trong chi phí cho người tiêu dùng trung bình có được một rổ hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát tạo ra những thay đổi không được dự kiến của giá trị tiền tệ. Schneider và Frey (1985) cho rằng tỷ lệ lạm phát cao có thể làm giảm lợi nhuận của các nhà đầu tư. Do đó, tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít. Số liệu được lấy từ tổ chức ngân hàng thế giới

**Biến tỷ lệ thất nghiệp (Unemployment)** thể hiện tình trạng người lao động trong độ tuổi lao động muốn có việc làm nhưng vẫn chưa tìm được việc làm. Biến này được đo lường bằng phần trăm số người thất nghiệp trên tổng số người trong lực lượng lao động. Biến này có thể được xem như là một dấu hiệu sẵn có về chi phí lao động. Vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện khá đáng kể ở nơi có tỷ lệ thất nghiệp cao. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI. Số liệu này được lấy từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

Kỳ vọng dấu của các biến nêu trên được trình bày chi tiết ở bảng sau:

Loại biến	Biến	Cách đo lường	Nguồn	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc	FDI	Dòng FDI vào bên trong các quốc gia, được đo ằng logarit tự nhiên (ln) (triệu USD)	UNCTAD	
Biến độc lập	Tham nhũng (Chỉ số nhận thức tham nhũng thấp)	Từ 0 tham nhũng cao đến 10 (không có tham nhũng)	Tổ chức minh bạch quốc tế	-
	Quy mô thị trường	Giá trị logarit tự nhiên tổng sản phẩm quốc nội tính trên đầu người (triệu USD)	Ngân hàng dữ liệu thế giới WB	+
	Độ mở thương mại của quốc gia	Được tính bằng tỷ trọng giữa tổng kim ngạch	Ngân hàng dữ liệu thế giới WB	+

		xuất nhập khẩu và tổng GDP (%)		
	Cơ sở hạ tầng	Giá trị logarit tự nhiên của tổng số thuê bao điện thoại cố định	Ngân hàng dữ liệu thế giới WB	+
	Tỷ lệ lạm phát	Được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (%)	Ngân hàng dữ liệu thế giới WB	-
	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động không có việc làm	Ngân hàng dữ liệu thế giới WB	+

### 3.2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết về mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI cũng như kết quả các bài nghiên cứu thực nghiệm trước đây, câu hỏi nghiên cứu, mô hình và kỳ vọng dấu của các biến, bài nghiên cứu này đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau

Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.

Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI

Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.

Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.

Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít

Giả thuyết H6: Tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI.

### 3.3 Phương pháp nghiên cứu

Đầu tiên, tác giả thực hiện phương pháp thống kê mô tả bằng cách tổng hợp, phân tích số liệu về FDI, chỉ số cảm nhận tham nhũng, biến kiểm soát như biến lạm phát, biến phát triển cơ sở hạ tầng, biến thất nghiệp và biến GDP lấy từ nguồn dữ liệu của Tổ chức ngân hàng thế giới, Hiệp Hội Thương Mại và phát triển Liên hiệp Quốc và Tổ chức Minh Bạch thế giới.

Tiếp theo, tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu thực nghiệm. Để lượng hóa các tác động các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn vốn FDI vào khu vực các nước Đông Nam Á, đề tài phân tích dữ liệu bảng, tính toán và chạy các mô hình hồi quy theo trình tự như sau: Phương pháp Pooled OLS, Phương pháp, Fixed Effects Models (FEM), Phương pháp Random Effects Models (REM) nhằm ước lượng tác động của tham nhũng đến lượng vốn FDI vào các nước. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng Phương pháp General Least Square (GLS) để hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến, hiệu chỉnh và kiểm soát hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, cùng với đó nhóm có thực hiện sử dụng mô hình động Dynamic Panel Model (SGMM).

### 3.3.1 Phương pháp Pooled OLS

Phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled Ordinary Least Squares ) cho rằng chúng ta nên chọn các công cụ ước lượng của các tham số để giảm thiểu tổng bình phương phần dư ( RSS)

Các giả định của ước lượng Pooled OLS là :

Giả thuyết 1: Giá trị trung bình của sai số ngẫu nhiên bằng 0:  $E(\varepsilon|x_i) = 0$

Giả thuyết 2: Phương sai của các sai số ngẫu nhiên không đổi  $\text{Var}(\varepsilon|x_i) = \sigma^2$

Giả thuyết 3: Các sai số ngẫu nhiên không tương quan với nhau  $\text{Cov}(\varepsilon_i, \varepsilon_j) = 0$

Giả thuyết 4: Các sai số ngẫu nhiên và biến giải thích không tương quan với nhau:  $\text{Cov}(\varepsilon_i, x_i) = 0$

Giả thuyết 5: Các biến giải thích độc lập tuyến tính.

Mô hình Pooled OLS :

$$Y_{it} = \alpha + \beta'X_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$Y_{it}$  là biến phụ thuộc của phần tử thứ i vào thời điểm t.

$X_{it}$  là biến quan sát của phần tử thứ i vào thời điểm t.

$\alpha$  là hệ số chặn và  $\beta$  là hệ số góc được giả định không đổi.

Mô hình hồi quy gộp Pooled OLS bỏ qua sự thay đổi về mặt thời gian (  $t = 1...T$ ) cũng như của từng phần tử (  $i = 1...N$  ) trong nghiên cứu có thể tác động đến vai trò của các biến giải thích trong mô hình .

Về mặt hình học Pooled OLS được coi là tổng bình phương khoảng cách giữa mỗi điểm dữ liệu trong tập hợp và điểm tương ứng trên bề mặt hồi quy, song song với trục biến phụ thuộc- chênh lệch càng nhỏ thì mô hình càng hợp với dữ liệu.

### 3.3.2 Phương pháp Fixed Effects Models (FEM)

Mô hình hiệu ứng cố định (Fixed effect model - FEM) xem xét ảnh hưởng của các nhân tố cố định, có thể xét mô hình ảnh hưởng cố định theo nước hoặc theo thời gian hoặc cố định cả hai nhân tố. Với giả định mỗi phần tử khác nhau sẽ có ảnh hưởng riêng biệt đến biến phụ thuộc, FEM phân tích mối tương quan này giữa phần dư của mỗi phần tử với các biến giải thích qua đó kiểm soát và tách ảnh hưởng của các đặc điểm riêng biệt (không đổi theo thời gian) ra khỏi các biến giải thích để chúng ta có thể ước lượng những ảnh hưởng thực (net effects) của biến giải thích lên biến phụ thuộc. Nhược điểm của FEM là giảm bậc tự do của mô hình, đặc biệt khi số biến giả lớn.

Các giả thiết của mô hình

Giả thiết 1. Tung độ gốc (hệ số chặn) của mỗi phần tử là khác nhau

Giả thiết 2. Hệ số góc (hệ số đứng trước các biến giải thích) là không đổi theo thời gian và theo các phần tử.

Mô hình ước lượng sử dụng

$$\ln Y_{it} = \beta_0 + \beta_{1i}CPI_{it} + \beta_{2i}MARKETSIZE_{it} + \beta_{3i}OPEN_{it} + \beta_{4i}INFRASTRUCT_{it} + \beta_{5i}INFLATION_{it} + \beta_{6i}UNEMPLOY_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó:

+  $i = 1, \dots, N$  với  $N$  là số quốc gia trong nghiên cứu (10 nước)

+  $t = 1, \dots, T$  với  $T$  là giai đoạn nghiên cứu từ 2008 – 2018

### 3.3.3 Phương pháp Random Effects Models (REM)

Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random effect model-REM) được sử dụng khi chúng ta quan tâm đến sự khác biệt của các nước ảnh hưởng đến mô hình chung. Sự khác biệt về điều kiện đặc thù của các nước này được chứa đựng trong phần sai số ngẫu nhiên.

REM giả định rằng các phần tử khác nhau sẽ ảnh hưởng khác

nhau đến biến phụ thuộc nhưng được tách làm 2 phần:

+ Phần 1: Ảnh hưởng giống nhau giữa tất cả các phần tử (phần chung), kí hiệu  $\alpha$

+ Phần 2. Các phần tử khác nhau sẽ ảnh hưởng khác nhau và mang tính ngẫu nhiên,

kí hiệu là  $u_i$

Mô

hình

$$Y_{it} = \alpha_i' + \beta'X'_{it} + \varepsilon_{it}$$

gốc:



$$i = \overline{1, N}, t = \overline{1, T}$$

Giả sử  $\beta'$  không thay đổi trong khi  $\alpha'$  là được xem như là một biến ngẫu nhiên nghĩa là

$$\alpha' = \alpha + u_i$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow Y_{it} &= \alpha + u_i + \beta' X'_{it} + \varepsilon_{it} \\ \Rightarrow Y_{it} &= \alpha + \beta' X'_{it} + w_{it} \quad i = \overline{1, N}, t = \overline{1, T} \end{aligned}$$

Trong đó:

Y: Biến phụ thuộc

$X' = X^T = (X_2, X_3, X_4, \dots)$ : Tập hợp các biến giải thích

$\alpha'$ : Tập hợp các tung độ gốc

$\beta' = \beta^T = (\beta_2, \beta_3, \beta_4, \dots)$ : Tập hợp các hệ số đứng trước các biến giải thích

$u_i$ : Yếu tố ngẫu nhiên đặc trưng tương ứng với phân tử thứ i và  $u_i$  không biến động theo thời gian trong phân tử thứ i

$\varepsilon_{it}$ : Yếu tố ngẫu nhiên biến động theo cả i và t.

$u_i, \varepsilon_{it}$ : Các biến ngẫu nhiên tuân theo phân phối chuẩn,  $u_i \sim N(0, \sigma_u^2), \varepsilon_{it} \sim N(0, \sigma_\varepsilon^2)$

$w_{it} = u_i + \varepsilon_{it}$ : Biến ngẫu nhiên,  $w_{it} \sim N(\sigma_u^2 + \sigma_\varepsilon^2)$ ,

Mô hình ước lượng sử dụng:

$$\begin{aligned} \ln Y_{it} &= \alpha + \beta_{1i} CPI_{it} + \beta_{2i} MARKETSIZE_{it} + \beta_{3i} OPEN_{it} + \beta_{4i} INFRASTRUCT_{it} \\ &\quad + \beta_{5i} INFLATION_{it} + \beta_{6i} UNEMPLOY_{it} + w_{it} \end{aligned}$$

Trong đó:

$w_{it} = u_i + \varepsilon_{it}$ : Biến ngẫu nhiên,  $w_{it} \sim N(\sigma_u^2 + \sigma_\varepsilon^2)$ ,

+ i = 1, ..., N với N là số quốc gia trong nghiên cứu (10 nước)

+ t = 1, ..., T với T là giai đoạn nghiên cứu từ 2008 – 2018

### 3.3.4. Phương pháp General Least Square (GLS)

Trong thống kê, bình phương nhỏ nhất tổng quát (Generalized Least Squares -GLS) là một trong những phương pháp phổ biến nhất để ước lượng các tham số chưa biết trong mô hình hồi quy tuyến tính khi có một mức độ tương quan nhất định giữa các phần dư trong mô hình hồi quy. Mô hình hồi quy tuyến tính:

$$Y = X\beta + \varepsilon$$

Trong đó:

$Y$  là một  $N \times 1$  vecto kết quả đầu ra ( $N$  là kích thước mẫu).

$X$  là một  $N \times K$  ma trận của bộ hồi quy ( $K$  là số lượng bộ hồi quy).

$\beta$  là  $K \times 1$  vecto của các hệ số hồi quy được ước lượng

$\varepsilon$  là một  $N \times 1$  vecto của phần sai số.

Công thức của phương pháp bình phương nhỏ nhất có dạng tổng quát là”

$$\hat{\beta}_{GLS} = (\tilde{X}^T \tilde{X})^{-1} \tilde{X}^T \tilde{y} = (X^T \Omega^{-1} X)^{-1} X^T \Omega^{-1} y$$

Với  $\Omega$  là ma trận đối xứng và ma trận xác định dương được xác định bằng tích hai ma trận khả nghịch  $C$ :

$$\Omega = CC^T$$

### 3.3.5. Phương pháp Dynamic Panel Model (SGMM)

Trong nghiên cứu dữ liệu mảng (Panel Data), với cách truyền thống các nhà khoa học hay dùng Fixed Effect Model (FEM) hoặc Random Effect Model (REM) trong việc ước lượng mô hình nghiên cứu. Trong trường hợp phát hiện các hiện tượng không tốt dẫn tới việc ước lượng không còn chính xác (khuyết tật của mô hình), nguyên nhân của các khuyết tật thường là: sai dạng hàm hay do bỏ sót các biến quan trọng. Trong trường hợp sai dạng hàm thì tất nhiên chúng ta phải thay đổi dạng hàm để cho phù hợp. Trường hợp còn lại nếu rơi vào tình trạng bỏ sót biến quan trọng (thiếu biến ngoại sinh hoặc biến nội sinh), trong trường hợp biến độc lập trong mô hình cũ là biến nội sinh (được miêu tả qua biến khác) mà biến chưa đưa vào này có quan hệ với phần dư dẫn tới khuyết tật. Do vậy, để giải quyết các vấn đề gặp phải khi gặp khuyết tật này, Lars Peter Hansen vào năm 1982 đã phát triển đưa thêm biến công cụ (có quan hệ chặt với biến độc lập, phụ thuộc trong mô hình cũ nhưng không có quan hệ với phần dư). Mô hình đưa thêm biến công cụ này vào có tên gọi là GMM.

Phương pháp GMM được xem là phương pháp ước lượng tổng quát bởi vì một số lý do sau:

- GMM cho phép ước lượng trường hợp số moment nhiều hơn số tham số bằng cách sử dụng ma trận trọng số của các phương sai/hiệp phương sai.
- Rất nhiều các ước lượng chúng ta đã học là trường hợp đặc biệt của phương pháp GMM.
- Ước lượng hợp lý cực đại MLE có phương sai nhỏ nhất và gần đúng với các ước lượng có phân phối chuẩn hóa (ước lượng Gauss). Nhưng ước lượng Gauss đòi hỏi quá nhiều giả định, trong khi phương pháp GMM lại dựa trên rất ít giả định.
- Phương pháp GMM thường được sử dụng thay thế MLE khi phân tích ML là cực khó.

Mục tiêu của phương pháp GMM là tối thiểu hóa giá trị thống kê Chi-bình phương của biểu thức  $\text{Min}\{M(\beta)'WM(\beta)\}$ , trong đó  $M(\beta)$  là vector cột của các điều kiện moment thực nghiệm (empirical moment conditions) đôi khi còn gọi là điều kiện moment mẫu (sample moment conditions) tùy thuộc vào tham số  $\beta$ . Hàm mục tiêu của phương pháp GMM có dạng toàn phương (quadratic form) với ma trận trọng số  $W$  cho các moment. Ma trận trọng số  $W$  là rất cần thiết, nhất là khi chúng ta có nhiều điều kiện moments hơn số tham số  $\beta$ . Thông thường ma trận trọng số tối ưu (xét về tính hiệu quả) được chọn là ma trận nghịch đảo của ma trận phương sai/hiệp phương sai (inverse of the variance/covariance matrix) của các điều kiện moment mẫu. Phương pháp ước lượng tổng quát GMM bao hàm rất nhiều những ước lượng mà chúng ta thường gặp, phải kể đến như OLS, 2SLS (TSLS), ML.

### 3.3.6. Các kiểm định được sử dụng trong bài nghiên cứu:

- Kiểm định Hausman: cho phép ta lựa chọn giữa mô hình theo FEM hay REM
- Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến dựa vào hệ số phóng đại phương sai VIF
- Kiểm định Wald: được dùng để kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình với giả thuyết  $H_0$  - Mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi.
- Kiểm định Wooldridge: được dùng để kiểm định hiện tượng tự tương quan của sai số trong mô hình với giả thuyết  $H_0$  - Mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

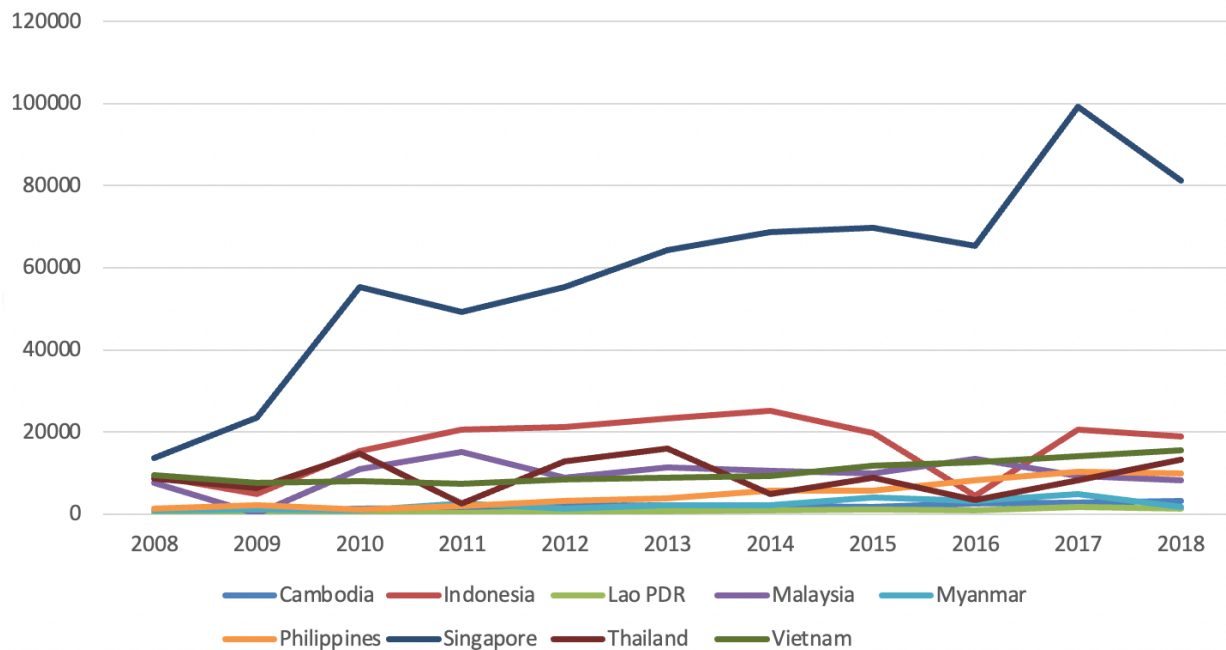
## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Đánh giá tổng quan thực trạng tham nhũng và dòng vốn FDI vào các nước khu vực Đông Nam Á

#### 4.1.1. Nguồn vốn FDI trong khu vực Đông Nam Á

Khu vực Đông Nam Á hiện đang có một nền kinh tế năng động. Tổ chức hợp tác kinh tế (OECD) dự báo, mức tăng trưởng kinh tế trung bình từ năm 2013 -2017 của 10 nước ASEAN sẽ đạt 5,5%. Dự báo của Ngân hàng phát triển châu Á ADB tăng trưởng GDP Đông Nam Á sẽ vượt mức 4,4% năm 2015, lên 4,5% năm 2016 và 4,8 % năm 2017. Các nước đã thực hiện các biện pháp để cải thiện môi trường đầu tư, tăng tính minh bạch, cải cách thể chế chính sách, tạo nhiều ưu đãi về thuế quan, tinh giảm các thủ tục hành chính, thành lập các khu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, các nước Đông Nam Á đã đang và sẽ tham gia các hiệp ước hợp tác đầu tư song phương, đa phương và khu vực như khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á ASEAN Free Trade Area - AFTA), cộng đồng kinh tế khu vực Đông Nam Á ASEAN Economic Community – AEC), Hội nghị Liên hiệp quốc tế về Thương mại và phát triển (Trans-Pacific Partnership – TTP). Cùng với đó lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên phong phú và lượng lực lao động rẻ, các nước đã tạo nhiều thuận lợi để các công ty đa quốc gia đầu tư vào khu vực.

Biểu đồ giá trị FDI của các quốc gia qua các năm



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ nguồn UNTACD

Xét trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2018, dòng vốn FDI trong khu vực Đông Nam Á có xu hướng tăng. Giai đoạn năm 2007, 2008 do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính lượng FDI có giảm, nhưng các năm sau đó dòng FDI đã được cải thiện đáng kể. Năm 2012, trong khi FDI toàn cầu và các khu vực khác giảm thì FDI chảy vào khu vực Đông Nam Á tiếp tục tăng 2% và lên đến 108 tỷ đô la. Singapore là nước thu hút dòng FDI lớn nhất, năm 2012 là 56,659 tỷ đô la, trong khi đó Lào là nước thu hút FDI thấp nhất với khoảng 294 triệu đô la. Tuy nhiên, trong năm 2012 so với các nước trong khu vực Việt Nam vẫn thua Thái Lan với 9,168 tỷ đô la Malaysia 9,238 tỷ đô la, Indonesia 19,137 tỷ đô la và Singapore 56,659 tỷ đô la.

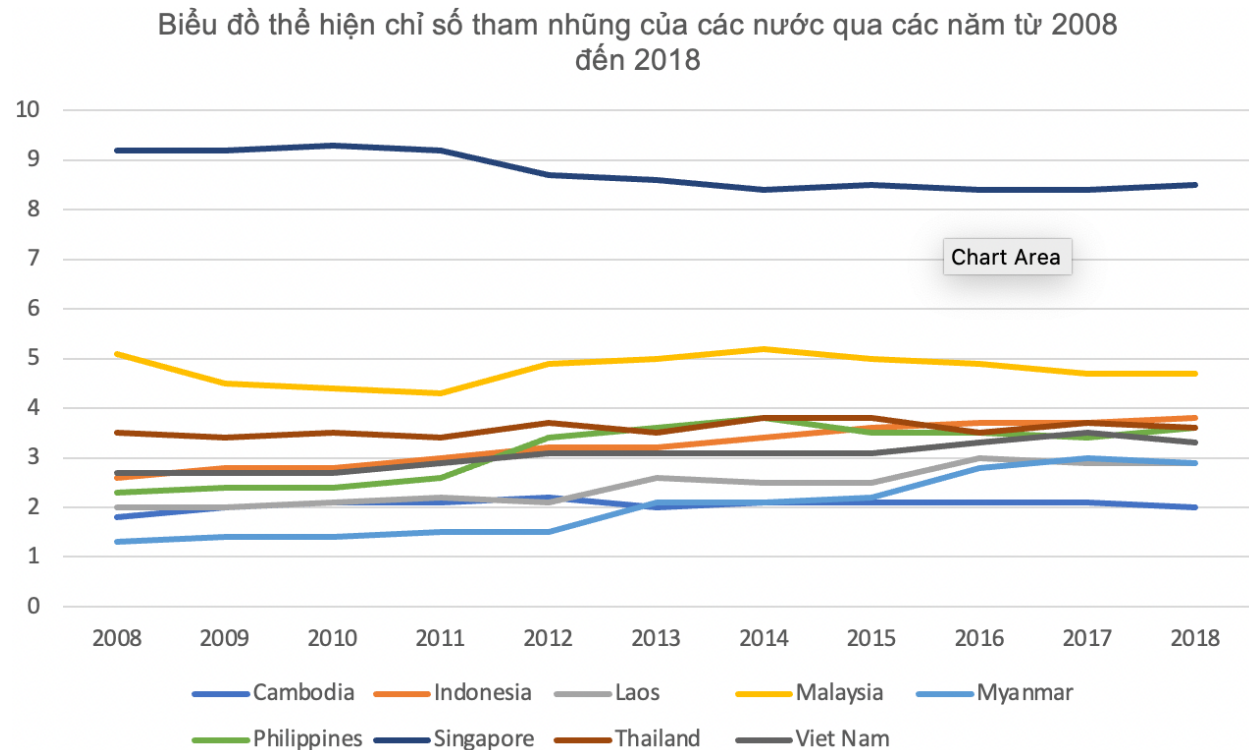
Dòng FDI đang có xu hướng dịch chuyển vào các nước ở khu vực ASEAN. Trong báo cáo Cuộc dịch chuyển vĩ đại: FDI đã chuyển hướng sang các nước Đông Nam Á và Ấn Độ như thế nào? của ngân hàng HSBC (2013) có nhận định. Trước khủng hoảng tài chính châu Á, dòng vốn vào ASEAN rất lớn, chiếm khoảng 8% tổng nguồn vốn lưu chuyển trên thế giới. Trong năm năm sau khủng hoảng, dòng vốn này giảm khoảng 2% trên tổng vốn lưu chuyển trên thế giới. Nhưng trong hai năm 2012, 2013 các nhà đầu tư đã quay lại ASEAN bởi cả hai lý do: tiềm năng tăng trưởng và lợi thế chi phí rẻ. Với sự tăng trưởng nhân khẩu học tương đối tốt hơn, phần vốn FDI vào ASEAN sẽ có khả năng tăng lên trong thập kỷ tới. Xét về nguồn gốc của lượng FDI chảy vào khu vực Đông Nam Á thì hai phần a lượng đến từ những nước có nền kinh tế phát triển như Liên minh châu Âu EU, Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế ở khu vực ASEAN, nguồn vốn FDI luôn được coi là nguồn vốn quan trọng. Nguồn vốn tạo động lực thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư trong nước, cơ hội để các nước tiếp cận công nghệ mới, cải thiện sản xuất, gia tăng hiệu quả lao động. Các nước khu vực Đông Nam Á đã đang có nhiều chính sách để thu hút nguồn vốn này, và Đông Nam Á cũng đang là điểm đến của dòng vốn quan trọng này.

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cambodia	815.2	928.4	1404.3	1538.9	1988.1	2068.5	1853.5	1822.8	2475.9	2788.1	3212.6
Indonesia	9318.5	4877.4	15292.0	20564.9	21200.8	23281.7	25120.7	19779.1	4541.7	20510.3	18909.8
Lao PDR	227.8	318.6	278.8	300.7	617.8	681.4	867.6	1077.8	935.3	1693.1	1358.0
Malaysia	7572.5	114.7	10885.8	15119.4	8895.8	11296.3	10619.4	9857.2	13470.1	9368.5	8304.5
Myanmar	863.9	1079.0	901.1	2519.8	1333.9	2254.6	2175.0	4083.8	3278.1	4804.3	1768.2
Philippine	1340.0	2064.6	1070.4	2007.2	3215.4	3737.4	5739.6	5639.2	8279.5	10256.4	9948.6
Singapore	13598.3	23436.1	55322.4	49155.7	55310.8	64389.5	68698.5	69774.6	65363.1	99210.3	81180.5
Thailand	8561.6	6411.5	14746.7	2473.7	12899.0	15936.0	4975.5	8927.6	3486.2	8285.2	13186.3
Vietnam	9579.0	7600.0	8000.0	7430.0	8368.0	8900.0	9200.0	11800.0	12600.0	14100.0	15500.0

#### 4.1.2. Thực trạng tham nhũng của các nước trong khu vực Đông Nam Á

Hàng năm, Tổ chức Minh bạch quốc tế (Transparency International - TI đều công bố bảng xếp hạng chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perception Index - CPI các nước trong khu vực Đông Nam Á hiện diện đầy đủ ở cả các nhóm nước tham nhũng ít nhất thế giới (Singapore) và nhiều nhất trên thế giới (Myanmar, Campuchia). Theo báo cáo công bố ngày 24 tháng 04 năm 2014 của tổ chức Minh bạch Quốc tế đã đưa ra lời cảnh báo: vấn nạn tham nhũng tại Đông Nam Á đang đe dọa sự phát triển kinh tế trong khu vực. Tham nhũng là một vấn nạn đối với các quốc gia ASEAN. Theo chỉ số cảm nhận tham nhũng CPI năm 2014, 9 quốc gia trong khu vực chỉ đạt điểm số trung bình là 3,8/10 trong đó 10 là rất trong sạch và 0 đồng nghĩa với tham nhũng nghiêm trọng). Khoảng 50% người dân ASEAN khi được

hỏi đã cho rằng tình trạng tham nhũng vẫn tiếp tục tăng, và chỉ có 1/3 đánh giá các nỗ lực chống tham nhũng của chính phủ là có hiệu quả.



Xét trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2018, chỉ số cảm nhận tham nhũng trung bình ở các nước khu vực Đông Nam Á là 3,6757. Có thể nhận thấy, ở khu vực này mức độ tham nhũng tương đối cao.

Các nước trong khu vực hầu như không có thay đổi lớn. Singapore vẫn là nước có mức độ tham nhũng thuộc hàng thấp nhất trên thế giới, luôn là một trong năm nước có chỉ số xếp hạng cao nhất do TI công bố. Myanmar vẫn là nước có chỉ số cảm nhận tham nhũng thấp. Năm 2010 là 1,4 năm 2012 là 1,3. Đối với Việt Nam chỉ số cảm nhận tham nhũng có được cải thiện nhưng không đáng kể, năm 2008 là 2,7 điểm, năm 2015 là 3,1 điểm, năm 2018 là 3,3 điểm. Những biện pháp để cải thiện tình trạng tham nhũng ở Việt Nam dường như chưa đem lại kết quả cho xã hội.

Nhìn chung, tình trạng tham nhũng ở các nước ASEAN có xu hướng cải thiện dần qua các năm nhưng không đáng kể, năm 2009 là 3,37 điểm, năm 2010 là 3,41 điểm năm 2012 là 3,63 điểm. Do đó, để tạo điều kiện môi trường đầu tư thuận lợi đòi hỏi các nước phải nỗ lực cải thiện hệ thống pháp luật, thể chế chính sách giảm dần tình trạng tham nhũng trong khu vực. Đồng thời, các quốc gia trong khu vực nên học hỏi mô hình cải thiện tình hình tham nhũng ở Indonesia và hệ thống dịch vụ công của Singapore. Singapore được đánh giá là một trong những nước có hệ thống dịch vụ công trong sạch và hiệu quả nhất thế giới.

Thông qua việc đánh giá tổng quan số liệu tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tham nhũng của các nước trong khu vực Đông Nam Á, chúng ta có thể nhận thấy được rằng mối quan hệ giữa tham nhũng và lượng vốn FDI. Những nước có lượng vốn FDI vào càng cao thì mức độ tham nhũng càng thấp và ngược lại. Tuy nhiên, đó chỉ là cái nhìn khái quát mối quan hệ này thông qua những con số tương đối. Muốn biết được bản chất thực sự ên trong như thế nào, chúng ta phải thực hiện các kiểm định thông qua mô hình để có câu trả lời chính xác nhất.

#### 4.2. Thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
lnfdi	99	8.511949	1.486091	3.301377	11.32034
CPI	99	3.675758	2.015708	1.3	9.3
OPEN	99	127.9467	93.74668	0.1674176	437.3267
MARKETSIZE	99	10.96298	9.26974	6.1332	56.81748
INFRASTRUCT	99	33.74882	25.47639	0.22	88.16564
INFLATION	99	4.356654	4.645613	-1.241718	26.79954
UNEMPLOY	99	2.221515	1.642582	0.14	7.21

Bảng 4.3 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến được đưa vào mô hình hồi quy. Chỉ số cảm nhận tham nhũng ở khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 2008-2018 là khoảng 3,6757 /10 điểm, trong đó chỉ số cảm nhận tham nhũng thấp nhất là 1,3 điểm ở nước Myanmar năm 2008, chỉ số cảm nhận tham nhũng cao nhất là 9,3 điểm thuộc về trường hợp của Singapore năm 2010. Chỉ số cảm nhận tham nhũng của các nước tương đối thấp, đa số là từ 2,5 điểm cho đến 4,5 điểm. Chỉ số càng thấp thì tình trạng tham nhũng càng cao, như vậy tình trạng tham nhũng ở khu vực Đông Nam Á, đối với các nước được khảo sát, còn khá cao (ngoại trừ Singapore).

Tỷ lệ người sử dụng thuê vào ở khu vực trung bình là 33,74%, điều này cho thấy rằng cơ sở hạ tầng ở Đông Nam Á còn chưa phát triển. Đây vừa là cơ hội cũng như vừa là trở ngại cho các hoạt động đầu tư của các nước trên thế giới vào các nước sở tại.

Thông qua các chỉ số về lnFDI, LnGDP, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp cũng phản ánh phần nào tình hình các nước trong khu vực. Giá trị lnFDI trung bình ở khu vực là 8,5119 ,giá trị quy mô thị trường trung bình là 10,96298, tỷ lệ lạm phát trung bình là 4,35665%, tỷ lệ thất nghiệp là 2,22%.

Tóm lại, bảng 4.3 cho thấy dữ liệu ít biến thiên, độ lệch chuẩn không quá lớn so với giá trị trung bình và cỡ mẫu thống kê không quá nhỏ. Dữ liệu đầu vào phù hợp thực hiện hồi quy định lượng.

#### 4.3. Kết quả kinh tế lượng

##### 4.3.1. Kiểm định sự tương quan giữa các cặp biến

| lnfdi CPI OPEN MARKET~E INFRAS~T INFLAT~N UNEMPLOY

```

lnfdi | 1.0000

CPI | 0.7184 1.0000

OPEN | 0.5932 0.8677 1.0000

MARKETSIZE | 0.1940 0.1167 0.0982 1.0000

INFRASTRUCT | 0.7130 0.8353 0.7420 0.1941 1.0000

INFLATION | -0.1596 -0.2862 -0.1688 -0.2517 -0.3512 1.0000

UNEMPLOY | 0.5459 0.5370 0.2351 -0.2074 0.3895 -0.0890 1.0000

```

Bảng kết quả phân tích ma trận tự tương quan giữa các biến trong mô hình cho thấy, tồn tại các hệ số tương quan giữa các biến tương đối lớn hơn 0,5. Biến chỉ số cảm nhận tham nhũng có mối tương quan khá cao đối với biến độ mở thương mại(0,8677), biến cơ sở hạ tầng (0,8353), biến thất nghiệp (0,5370) biến cơ sở hạ tầng (0,8979). Biến FDI tương quan cao với biến cảm nhận tham nhũng (0,7184), biến cơ sở hạ tầng 0,7130. Điều này có thể dễ hiểu bởi số liệu được thu thập trong thời gian tương đối ngắn 10 năm 2008-2018, biến động giữa các năm có thể chưa đủ lớn, đây lại là số liệu vĩ mô nên chúng có thể có mối tương quan với nhau.

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	99
-----+-----				F(6, 92)	=	27.93
Model	139.730135	6	23.2883558	Prob > F	=	0.0000
Residual	76.6994849	92	.833690054	R-squared	=	0.6456
-----+-----				Adj R-squared	=	0.6225
Total	216.42962	98	2.20846551	Root MSE	=	.91307
lnfdi	Coef.	Std. Err.	t	P> t	Beta	
CPI	.0165384	.1535208	0.11	0.914	.0224324	
OPEN	.0027752	.0025008	1.11	0.270	.1750702	
MARKETSIZE	.0320414	.0111102	2.88	0.005	.1998637	
INFRASTRUCT	.0241376	.0068365	3.53	0.001	.4137968	
INFLATION	.0339042	.0221985	1.53	0.130	.1059866	
UNEMPLOY	.345986	.0873865	3.96	0.000	.3824196	
_cons	6.013866	.2805715	21.43	0.000	.	

Kết quả thu được khi thực hiện mô hình Pooled OLS trên bộ dữ liệu thường cho thấy, các biến có ý nghĩa thống kê bao gồm: MARKETSIZE và INFRASTRUCT, UNEMPLOY, các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê.

#### 4.4 Chạy mô hình

##### 4.4.1 Mô hình Pooled OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	99
-----+-----				F(6, 92)	=	27.93
Model	139.730135	6	23.2883558	Prob > F	=	0.0000
Residual	76.6994849	92	.833690054	R-squared	=	0.6456
-----+-----				Adj R-squared	=	0.6225
Total	216.42962	98	2.20846551	Root MSE	=	.91307



lnfdi	Coef.	Std. Err.	t	P> t	Beta
CPI	.0165384	.1535208	0.11	0.914	.0224324
OPEN	.0027752	.0025008	1.11	0.270	.1750702
MARKETSIZE	.0320414	.0111102	2.88	0.005	.1998637
INFRASTRUCT	.0241376	.0068365	3.53	0.001	.4137968
INFLATION	.0339042	.0221985	1.53	0.130	.1059866
UNEMPLOY	.345986	.0873865	3.96	0.000	.3824196
cons	6.013866	.2805715	21.43	0.000	.

Biến	Giả thuyết	Kết quả
CPI	Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.	Biến CPI không có ý nghĩa thống kê
MARKETSIZE	Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI	Chấp nhận giả thuyết
INFRASTRUCT	Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.	Chấp nhận giả thuyết
OPEN	Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.	Biến OPEN không có ý nghĩa thống kê
INFLATION	Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít	Biến INFLATION không có ý nghĩa thống kê
UNEMPLOY	Giả thuyết H6: Tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI.	Chấp nhận giả thuyết

Ta tiến hành chạy mô hình Pooled OLS, mô hình giải thích được 64,56% sự thay đổi của FDI ở các quốc gia, p-value của mô hình nhỏ hơn 5% mô hình có ý nghĩa thống kê. Như vậy, đây là một giá trị có thể chấp nhận được nhưng chưa phải là tốt nhất. Giá trị nhận thấy ở cột  $P > |t|$ , các biến CPI, OPEN, INFLATION không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, còn lại biến INFRASTRUCT, MARKETSIZE có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Để xác định xem mô hình Pooled OLS có hiện phương sai sai số thay đổi hay không, sử dụng kiểm định White

against Ha: unrestricted heteroskedasticity

<b>chi2 (27)</b>	<b>=</b>	<b>31.73</b>		
<b>Prob &gt; chi2</b>	<b>=</b>	<b>0.2421</b>		
<b>Source</b>	<b> </b>	<b>chi2</b>	<b>df</b>	<b>p</b>
<b>Heteroskedasticity</b>	<b> </b>	<b>31.73</b>	<b>27</b>	<b>0.2421</b>
<b>Skewness</b>	<b> </b>	<b>7.03</b>	<b>6</b>	<b>0.3185</b>
<b>Kurtosis</b>	<b> </b>	<b>0.73</b>	<b>1</b>	<b>0.3927</b>
<b>Total</b>	<b> </b>	<b>39.49</b>	<b>34</b>	<b>0.2380</b>

Kết quả kiểm định kiểm định White, giá trị Prob > chi2 = 0.2421 nên chúng ta chấp nhận giả thuyết H1, cho thấy mô hình không có tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Mặt khác, tác giả đã thực hiện kiểm định đa cộng tuyến với nhân tử phóng đại phương sai kết quả cho thấy trung bình VIF của các biến trong mô hình là 4,37 nhỏ hơn 10. Điều đó cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến

<b>Variable</b>	<b> </b>	<b>VIF</b>	<b>1/VIF</b>
<b>CPI</b>	<b> </b>	<b>11.26</b>	<b>0.088836</b>
<b>OPEN</b>	<b> </b>	<b>6.46</b>	<b>0.154772</b>
<b>INFRASTRUCT</b>	<b> </b>	<b>3.57</b>	<b>0.280437</b>
<b>UNEMPLOY</b>	<b> </b>	<b>2.42</b>	<b>0.412891</b>
<b>INFLATION</b>	<b> </b>	<b>1.25</b>	<b>0.799916</b>
<b>MARKETSIZE</b>	<b> </b>	<b>1.25</b>	<b>0.802041</b>
<b>Mean VIF</b>	<b> </b>	<b>4.37</b>	

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình Pooled OLS chỉ có biến INFRASTRUCT, MARKETSIZE có ý nghĩa thống kê, trong mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi. Tác giả quyết định nghiên cứu tiếp tục sử dụng với các mô hình FEM, REM, GLS, GMM và thực hiện so sánh các mô hình và tìm ra mô hình tốt nhất.

#### 4.4.2 Mô hình Fixed Effect Model (FEM)

<b>Fixed-effects (within) regression</b>					<b>Number of obs</b>	<b>=</b>	<b>99</b>
<b>Group variable: country</b>					<b>Number of groups</b>	<b>=</b>	<b>9</b>
<b>R-sq:</b>					<b>Obs per group:</b>		
<b>within = 0.3064</b>					<b>min</b>	<b>=</b>	<b>11</b>
<b>between = 0.5659</b>					<b>avg</b>	<b>=</b>	<b>11.0</b>
<b>overall = 0.4980</b>					<b>max</b>	<b>=</b>	<b>11</b>
					<b>F(6,84)</b>	<b>=</b>	<b>6.18</b>
<b>corr(u_i, Xb) = -0.3838</b>					<b>Prob &gt; F</b>	<b>=</b>	<b>0.0000</b>
<b>lnfdi</b>	<b> </b>	<b>Coef.</b>	<b>Std. Err.</b>	<b>t</b>	<b>P&gt; t </b>	<b>[95% Conf. Interval]</b>	
<b>CPI</b>	<b> </b>	<b>.4678301</b>	<b>.2313961</b>	<b>2.02</b>	<b>0.046</b>	<b>.0076736</b>	<b>.9279867</b>
<b>OPEN</b>	<b> </b>	<b>-.0010538</b>	<b>.0042311</b>	<b>-0.25</b>	<b>0.804</b>	<b>-.0094678</b>	<b>.0073602</b>
<b>MARKETSIZE</b>	<b> </b>	<b>-.0285385</b>	<b>.0173482</b>	<b>-1.65</b>	<b>0.104</b>	<b>-.0630373</b>	<b>.0059602</b>
<b>INFRASTRUCT</b>	<b> </b>	<b>.0292559</b>	<b>.0088688</b>	<b>3.30</b>	<b>0.001</b>	<b>.0116194</b>	<b>.0468924</b>
<b>INFLATION</b>	<b> </b>	<b>.0193321</b>	<b>.0175591</b>	<b>1.10</b>	<b>0.274</b>	<b>-.0155862</b>	<b>.0542503</b>
<b>UNEMPLOY</b>	<b> </b>	<b>-.1028764</b>	<b>.1499365</b>	<b>-0.69</b>	<b>0.495</b>	<b>-.4010416</b>	<b>.1952889</b>
<b>cons</b>	<b> </b>	<b>6.396983</b>	<b>.8505911</b>	<b>7.52</b>	<b>0.000</b>	<b>4.705489</b>	<b>8.088476</b>

<b>sigma_u</b>	<b>.98235546</b>	
<b>sigma_e</b>	<b>.65671096</b>	
<b>rho</b>	<b>.69113235</b>	<b>(fraction of variance due to u_i)</b>

Chúng ta tiến hành chạy mô hình Fixed Effect Model (FEM). Nhận thấy rằng, ở cột  $P > |t|$  có biến CPI, INFRASTRUCT là có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, các biến còn lại đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tức theo mô hình này, các biến kể trên không ảnh hưởng đến biến  $\ln\_FDI$ . Trong các biến có ý nghĩa thống kê, các biến phù hợp với kỳ vọng đầu ban đầu. P-value của mô hình ( $\text{Prob} > F = 0.0000$ ) nhỏ hơn 5% nên mô hình này có thể áp dụng được. Bên cạnh đó, nhìn vào giá trị overall = 0.5199, mô hình FEM có mức ý nghĩa (độ tin cậy của mô hình là 49.80%). Đây là một giá trị cho thấy mô hình hoàn toàn có thể được sử dụng. Tuy nhiên, để có cái nhìn tổng quan hơn và lựa chọn được một mô hình chính xác hơn, nghiên cứu lưu kết quả cho mô hình FEM và tiếp tục chạy các mô hình REM, GLS, GMM

Biến	Giả thuyết	Kết quả
CPI	Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.	Chấp nhận giả thuyết
MARKETSIZE	Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI	Biến MARKETSIZE không có ý nghĩa thống kê
INFRASTRUCT	Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.	Chấp nhận giả thuyết
OPEN	Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.	Biến OPEN không có ý nghĩa thống kê
INFLATION	Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít	Biến INFLATION không có ý nghĩa thống kê
UNEMPLOY	Giả thuyết H6: Tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI.	Biến UNEMPLOY không có ý nghĩa thống kê

#### 4.4.3 Mô hình Random Effect Model (REM)

<b>Random-effects GLS regression</b>	<b>Number of obs</b>	<b>=</b>	<b>99</b>
<b>Group variable: country</b>	<b>Number of groups</b>	<b>=</b>	<b>9</b>
<b>R-sq:</b>	<b>Obs per group:</b>		
<b>within = 0.1785</b>	<b>min =</b>		<b>11</b>
<b>between = 0.7723</b>	<b>avg =</b>		<b>11.0</b>

overall = 0.6290				max = 11		
				Wald chi2(6)	= 105.87	
corr(u_i, X) = 0 (assumed)				Prob > chi2	= 0.0000	
lnfdi	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
CPI	.2106886	.1658713	1.27	0.204	-.1144131	.5357903
OPEN	-.0003308	.0026899	-0.12	0.902	-.0056028	.0049413
MARKETSIZE	.0148785	.0125256	1.19	0.235	-.0096711	.0394282
INFRASTRUCT	.0253532	.0073884	3.43	0.001	.0108722	.0398342
INFLATION	.0254581	.0204705	1.24	0.214	-.0146635	.0655796
UNEMPLOY	.1987114	.0937219	2.12	0.034	.0150199	.382403
cons	6.208722	.3207989	19.35	0.000	5.579968	6.837476
-----+-----						
sigma u	.20691686					
sigma e	.65671096					
rho	.09031016 (fraction of variance due to u_i)					

Chúng ta tiến hành chạy mô hình Random Effect Model (REM). Nhận thấy rằng, ở cột P>|t| chỉ có biến INFRASTRUCT và UNEMPLOY là có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, các biến còn lại đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tức theo mô hình này, các biến kể trên không ảnh hưởng đến biến Ln\_FDI. Các biến phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu. P-value của mô hình (Prob > F = 0.0000) nhỏ hơn 5% nên mô hình này có thể áp dụng được. Bên cạnh đó, nhìn vào giá trị overall = 0.5199, mô hình REM có mức ý nghĩa (độ tin cậy của mô hình là 62.90%). Đây là một giá trị cho thấy mô hình hoàn toàn có thể được sử dụng

Biến	Giả thuyết	Kết quả
CPI	Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.	Biến CPI không có ý nghĩa thống kê
MARKETSIZE	Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI	Biến MARKETSIZE không có ý nghĩa thống kê
INFRASTRUCT	Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.	Chấp nhận giả thuyết
OPEN	Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.	Biến OPEN không có ý nghĩa thống kê
INFLATION	Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít	Biến INFLATION không có ý nghĩa thống kê
UNEMPLOY	Giả thuyết H6: Tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI.	Biến UNEMPLOY không có ý nghĩa thống kê

#### 4.4.4 Kiểm định lựa chọn mô hình

---- Coefficients ----				
	(b)	(B)	(b-B)	$\sqrt{\text{diag}(V_b - V_B)}$
	fe	re	Difference	S.E.
CPI	.4678301	.2106886	.2571415	.1613409
OPEN	-.0010538	-.0003308	-.000723	.003266
MARKETSIZE	-.0285385	.0148785	-.0434171	.0120029
INFRASTRUCT	.0292559	.0253532	.0039027	.0049057
INFLATION	.0193321	.0254581	-.006126	.
UNEMPLOY	-.1028764	.1987114	-.3015878	.1170349
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg				
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg				
Test: Ho: difference in coefficients not systematic				
$\chi^2(6) = (b-B)' [(V_b - V_B)^{-1}] (b-B)$				
= 41.41				
Prob>chi2 = 0.0000				
(V_b - V_B is not positive definite)				

Để xem nên chọn mô hình FEM hay REM để tiếp tục, thực hiện kiểm định Hausman. Có thể đọc kết quả bằng cách nhìn hệ số Prob>chi2 để đưa ra kết luận, nếu hệ số này lớn hơn 0,05 thì lựa chọn mô hình REM và ngược lại chọn mô hình FEM. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số p-value nhỏ hơn 5%, chúng ta chấp nhận mô hình FEM. Điều này gần như là dự đoán, do với mô hình REM, hầu hết các biến đều không có ý nghĩa thống kê, trái ngược với mô hình FEM.

Để có thể đưa ra những đánh giá về mô hình FEM được lựa chọn để hiệu chỉnh, thực hiện các kiểm định để đưa ra một vài kết luận và hướng đi cho mô hình tiếp theo. Đầu tiên thực hiện kiểm định xtserial để kiểm định hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

#### Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F( 1, 8) = 2.952  
 Prob > F = 0.1241

Với kết quả kiểm định xtserial có giá trị Prob>F = 0.1241, kết quả lớn hơn giá trị 5%. Như vậy, mô hình FEM không tồn tại hiện tượng tự tương quan ở mức ý nghĩa 5%. Tiếp tục kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

#### Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity

in fixed effect regression model

H0:  $\sigma(i)^2 = \sigma^2$  for all i

chi2 (9) = 484.04  
 Prob>chi2 = 0.0000

Kết quả này cho thấy với mức ý nghĩa 5%, vậy mô hình FEM tồn tại tình trạng phương sai sai số thay đổi. Kết luận cuối cùng là mô hình FEM không tồn tại hiện tượng tự tương quan nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

#### 4.4.5 Mô hình General Least Square (GLS)

Vì mô hình FEM tồn tại phương sai sai số thay đổi, để giải quyết vấn đề này, nhóm khắc phục bằng cách thực hiện bằng hiệu chỉnh GLS.

Cross-sectional time-series FGLS regression						
Coefficients: generalized least squares						
Panels: heteroskedastic						
Correlation: no autocorrelation						
Estimated covariances	=	9	Number of obs	=	99	
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	9	
Estimated coefficients	=	7	Time periods	=	11	
				Wald chi2(6)	=	236.84
				Prob > chi2	=	0.0000
lnfdi		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
CPI		-.0069815	.1351573	-0.05	0.959	-.2718849 .257922
OPEN		.0030002	.0022299	1.35	0.178	-.0013703 .0073708
MARKETSIZE		.0231641	.0112279	2.06	0.039	.0011578 .0451705
INFRASTRUCT		.0263177	.0053281	4.94	0.000	.0158747 .0367607
INFLATION		.0128999	.0158928	0.81	0.417	-.0182495 .0440493
UNEMPLOY		.2517255	.0901304	2.79	0.005	.0750731 .428378
_cons		6.433353	.2060682	31.22	0.000	6.029467 6.837239

Biến	Giả thuyết	Kết quả
CPI	Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.	Biến CPI không có ý nghĩa thống kê
MARKETSIZE	Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI	Chấp nhận giả thuyết
INFRASTRUCT	Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.	Chấp nhận giả thuyết
OPEN	Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.	Biến OPEN không có ý nghĩa thống kê
INFLATION	Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI	Biến INFLATION không có ý nghĩa thống kê



Standard
CPI OPEN INFRASTRUCT INFLATION UNEMPLOY
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.(lnfdi MARKETSIZE)
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.56 Pr > z = 0.010
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.14 Pr > z = 0.886
Sargan test of overid. restrictions: chi2(82) = 195.55 Prob > chi2 = 0.000

Biến	Giả thuyết	Kết quả
CPI	Giả thuyết H1 : Tham nhũng của nước nhận đầu tư sẽ nghịch biến với dòng FDI.	Biến CPI không có ý nghĩa thống kê
MARKETSIZE	Giả thuyết H2: Quy mô thị trường của quốc gia càng lớn sẽ càng thu hút được nhiều FDI	Chấp nhận giả thuyết
INFRASTRUCT	Giả thuyết H3: Quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI.	Chấp nhận giả thuyết
OPEN	Giả thuyết H4: Quốc gia chủ nhà càng mở cửa giao thương càng thu hút được nhiều FDI đến quốc gia mình.	Biến OPEN không có ý nghĩa thống kê
INFLATION	Giả thuyết H5: Tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít	Biến INFLATION có ý nghĩa nhưng có dấu trái kỳ vọng
UNEMPLOY	Giả thuyết H6:Tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI.	Chấp nhận giả thuyết

Kết quả thu được cho thấy các biến MARKETSIZE, INFRASTRUCT, OPEN, UNEMPLOY có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

Instruments for first differences equation
Standard
D.(CPI OPEN INFRASTRUCT INFLATION UNEMPLOY)
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
L(1/10).(lnfdi MARKETSIZE)
Instruments for levels equation
Standard
CPI OPEN INFRASTRUCT INFLATION UNEMPLOY
_cons
GMM-type (missing=0, separate instruments for each period unless collapsed)
D.(lnfdi MARKETSIZE)
-----
Arellano-Bond test for AR(1) in first differences: z = -2.56 Pr > z = 0.010
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z = 0.14 Pr > z = 0.886



-----				
Sargan test of overid. restrictions: chi2(82) = 195.55 Prob > chi2 = 0.000				
(Not robust, but not weakened by many instruments.)				
Difference-in-Sargan tests of exogeneity of instrument subsets:				
GMM instruments for levels				
Sargan test excluding group:	chi2(70)	=	93.89	Prob > chi2 = 0.030
Difference (null H = exogenous):	chi2(12)	=	101.66	Prob > chi2 = 0.000
iv(CPI OPEN INFRASTRUCT INFLATION UNEMPLOY)				
Sargan test excluding group:	chi2(77)	=	177.83	Prob > chi2 = 0.000
Difference (null H = exogenous):	chi2(5)	=	17.72	Prob > chi2 = 0.003

Kiểm định Sargan test, khi giá trị Prob > chi2 càng gần 1 thì càng cho thấy mô hình có hoạt động giải thích tốt. Ở mô hình này, giá trị này là 0.000 cho thấy mô hình chưa phải là một mô hình tốt để lựa chọn. Một kiểm định khác để giúp xác định mô hình tốt hay không là Arellano-Bond test, giá trị  $Pr > z = 0.886$  cho thấy không nên lựa chọn mô hình để giải quyết vấn đề này.

Kết quả đưa ra chưa tối ưu khi chạy mô hình GMM có thể do nghiên cứu chưa hiểu sâu, dẫn đến những sai sót. Hoặc có thể do mô hình chưa đủ điều kiện để chạy GMM. Tuy nhiên, đây là bước khởi đầu để tiếp tục thực hiện cho các lần thử tiếp theo.

## CHƯƠNG 5 : PHẦN KẾT LUẬN

### 5.1 Tổng hợp kết quả 5 mô hình và kết quả thực hiện

Qua thực hiện chạy các mô hình, để có cái nhìn tổng quan hơn về các mô hình đã sử dụng, thực hiện tổng hợp lại kết quả nghiên cứu. Chạy lệnh esttab trong stata để cho ra bảng ước tính các yếu tố tác động đến FDI qua các mô hình Pooled OLS (1), FEM (2), REM (3), GLS (4), SGMM (5).

. esttab pool fe re gls gmm, r2 star(* 0.1 ** 0.05 *** 0.01) brackets nogap compress					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	lnfdi	lnfdi	lnfdi	lnfdi	lnfdi
CPI	0.0165	0.468**	0.211	-0.00698	0.0104
	[0.11]	[2.02]	[1.27]	[-0.05]	[0.09]
OPEN	0.00278	-0.00105	-0.000331	0.00300	0.00277
	[1.11]	[-0.25]	[-0.12]	[1.35]	[1.55]
MARKETSIZE	0.0320***	-0.0285	0.0149	0.0232**	0.0324***
	[2.88]	[-1.65]	[1.19]	[2.06]	[4.09]
INFRASTR~T	0.0241***	0.0293***	0.0254***	0.0263***	0.0242***
	[3.53]	[3.30]	[3.43]	[4.94]	[4.95]
INFLATION	0.0339	0.0193	0.0255	0.0129	0.0327**
	[1.53]	[1.10]	[1.24]	[0.81]	[2.03]
UNEMPLOY	0.346***	-0.103	0.199**	0.252***	0.356***
	[3.96]	[-0.69]	[2.12]	[2.79]	[5.62]
_cons	6.014***	6.397***	6.209***	6.433***	6.013***
	[21.43]	[7.52]	[19.35]	[31.22]	[29.89]
N	99	99	99	99	99
R-sq	0.646	0.306			
t statistics in brackets					
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01					

Qua kết quả nhận được từ bảng này, ta thấy được, mô hình thứ 5 là mô hình GMM, có ý nghĩa hơn hẳn so với các mô hình còn lại. Mô hình có 1 biến có ý nghĩa ở mức 5% và 3 biến có ý nghĩa ở mức 1%. Đây là một kết quả được nhóm đánh giá là tốt cho mô hình và hoàn toàn có thể lựa chọn để giải thích cho vấn đề đưa ra.

Qua kết quả nhận được từ bảng này, ta thấy được, mô hình thứ 4 là mô hình GLS, có ý nghĩa hơn hẳn so với các mô hình còn lại và có dấu phù hợp với kì vọng ban đầu. Mô hình có 4 biến có ý nghĩa ở mức 5% và 2 biến có ý nghĩa ở mức 1%. Đây là một kết quả được đánh giá là tốt cho mô hình và hoàn toàn có thể lựa chọn để giải thích cho vấn đề đưa ra.

Với biến CPI, kết quả thu được bằng mô hình GLS là không phù hợp mới kỳ vọng đầu ban đầu, còn với 4 mô hình còn lại là phù hợp. Với cả bốn mô hình đầu thì biến OPEN thì FEM REM không phù hợp kỳ vọng ban đầu đưa ra. Ở các mô hình, có thể có nhiều nguyên nhân khách quan làm cho biến không có ý nghĩa thống kê. Nhóm có nhận định cho rằng, đây hoàn toàn là một biến ảnh hưởng lớn đến FDI, nhận định được đưa ra thông qua mô hình nhóm lựa chọn là mô hình GLS. Với biến MARKETSIZE thì mô hình FEM và GMM có kết quả phù hợp nhất với kỳ vọng. Với biến INFRASTRUS thì các mô hình đều phù hợp, có ý nghĩa ở mức 10%. Biến Opn được ước lượng bằng phương pháp Pooled OLS và GLS là phù hợp với kỳ vọng đầu và có ý nghĩa hoàn toàn ở mức 1%. Kết quả cho thấy các biến MARKETSIZE, INFRASTRUT và UNEMPLOYMENT ,INFLATION có ý nghĩa giải thích cho FDI.

Nghĩa là, một quốc gia có tham nhũng càng Nghĩa là, một quốc gia có tham nhũng càng cao (nhận thức tham nhũng thấp) thì dòng vốn FDI vào quốc gia đó càng ít. Kết quả này phù hợp với Lý

thuyết chiết trung của Dunning (1977), tình trạng tham nhũng của một quốc gia là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại quốc gia đó. Ngoài ra, kết quả này cũng xác nhận lại nhận định của các nhà nghiên cứu trước, đó là nạn tham nhũng của một quốc gia thể hiện tình trạng yếu kém trong hệ thống luật pháp, sự không rõ ràng và không minh bạch trong hệ thống thể chế của quốc gia đó, dẫn đến đầu tư sẽ rủi ro và không hiệu quả (Easterly và Levine, 1997). Bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu này khẳng định rằng, tham nhũng là yếu tố tiêu cực đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và là chứng cứ để bổ sung minh chứng thực tiễn cho mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI.

Kết quả nghiên cứu khẳng định độ mở thương mại có tác động dương. Tuy nhiên, biến này không có ý nghĩa thống kê, điều đó cho thấy rằng bằng chứng tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng là chưa rõ ràng và chắc chắn, qua đó chưa thể khẳng định được tác động rõ ràng giữa độ mở thương mại lên FDI tại các nước trong khu vực Đông Nam Á. Điều này giải thích rằng, quá trình hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực bằng chính sách hiệp định thương mại tự do ASEAN+3 được thực hiện trong thời gian vừa qua chưa mang lại tăng trưởng kinh tế cho các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á. Thực vậy, các quốc gia Đông Nam Á có mức độ phát triển thấp hơn so với Đông Á, mở rộng tự do hóa thương mại có khả năng mang lại nhiều lợi ích to lớn cho các quốc gia, đặc biệt các quốc gia Đông Á có nhiều lợi thế hơn trong sản xuất, thương mại so với Đông Nam Á. Hơn nữa, thương mại với Đông Nam Á chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với các vùng kinh tế khác có mức độ phát triển cao hơn như Châu Âu và Hoa Kỳ, nên quá trình các quốc gia Đông Á mở rộng thương mại với các nước ASEAN-6 chưa đủ lực để tạo ra tăng trưởng cho khu vực Đông Á. Ngoài ra, các quốc gia ASEAN-6 không có nhiều lợi thế thương mại với các quốc gia Đông Á, đặc biệt là Trung Quốc, nên chính sách thúc đẩy thương mại có thể chưa mang lại hiệu quả thiết thực cho tăng trưởng kinh tế và thu hút FDI.

## 5.2 Tổng kết quá trình thực hiện chạy các mô hình

Đầu tiên, với bộ dữ liệu mới đã qua xử lý, thực hiện chạy mô hình Pooled OLS, kết quả đưa ra cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và đã giải thích được hơn 50% cho sự thay đổi của FDI. Tuy nhiên, nghi ngờ có xảy ra một số hiện tượng nên mô hình chưa chính xác, thực hiện kiểm định và cho thấy mô hình có tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, mô hình Pooled OLS chưa thể giải thích được sự khác biệt giữa các quốc gia. Kết luận đưa ra là mô hình Pooled OLS chưa phải là mô hình tốt nhất. Chính vì vậy, tiếp tục thực hiện với các mô hình FEM, REM, GLS, GMM để tìm mô hình tốt hơn. Thực hiện chạy các mô hình FEM, REM, kết quả cho thấy cả hai mô hình đều có ý nghĩa thống kê, đều dùng được. Tuy nhiên với độ tin cậy 5% thì nhiều biến trong mô hình vẫn chưa có ý nghĩa thống kê. Để xem xét nên lựa chọn mô hình nào tốt hơn trong mô hình FEM và REM, nhóm đã thực hiện kiểm định Hausman. Kết quả kiểm định chấp nhận chọn mô hình FEM là mô hình tốt hơn. Do kết quả chạy mô hình với mức độ tin cậy 5% có quá nhiều biến không có ý nghĩa thống kê. Nhóm nghi ngờ trong mô hình này vẫn có tồn tại các hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan. Kết quả kiểm định cho thấy trong mô hình được lựa chọn là mô hình FEM có tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Để giải quyết hiện tượng này, nghiên cứu đã quyết định hiệu chỉnh bằng mô hình GLS. Kết quả có nhiều biến có ý nghĩa thống kê hơn, các giá trị  $p$  - value cho thấy mô hình có thể sử dụng được. Tuy nhiên, để có thêm nhiều cơ sở để quan tâm, nghiên cứu tiếp tục thử chạy dữ liệu với mô hình GMM với nhiều kỳ vọng được đặt ra. Nhưng kết quả cho thấy, mô hình GMM không phải là lựa chọn tối ưu trong bài này.

### 5.3 Kết luận

Trong bài nghiên cứu, tác giả tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tác động của tham nhũng đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong đó có sự kiểm soát các yếu tố môi trường vĩ mô ở các nước khu vực Đông Nam Á. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) cho bộ dữ liệu bảng đến từ 10 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn từ 2001 đến 2012.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tham nhũng ở nước nhận đầu tư có tác động tích cực đến thu hút lượng FDI vào các nước khu vực Đông Nam Á. Hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á (ngoại trừ Singapore) có mức độ tham nhũng tương đối cao, đây cũng có thể là một điểm thuận lợi để các công ty đa quốc gia đầu tư vào các quốc gia này. Các công ty đa quốc gia có tiềm lực tài chính mạnh hơn so với các công ty nội địa, do đó họ sẵn sàng bỏ ra chi phí ôi trơn nhiều hơn, đẩy nhanh việc khai thác có dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án công cộng, dự án cấp nhà nước. Tham nhũng sẽ là chất bôi trơn các loại chi phí giao dịch, giảm dần thời gian giao dịch, từ đó thúc đẩy lượng vốn FDI chảy vào các nước. Nghĩa là, một quốc gia có tham nhũng càng Nghĩa là, một quốc gia có tham nhũng càng cao (nhận thức tham nhũng thấp) thì dòng vốn FDI vào quốc gia đó càng ít. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), tình trạng tham nhũng của một quốc gia là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại quốc gia đó. Ngoài ra, kết quả này cũng xác nhận lại nhận định của các nhà nghiên cứu trước, đó là nạn tham nhũng của một quốc gia thể hiện tình trạng yếu kém trong hệ thống luật pháp, sự không rõ ràng và không minh bạch trong hệ thống thể chế của quốc gia đó, dẫn đến đầu tư sẽ rủi ro và không hiệu quả (Easterly và Levine, 1997). Bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu này khẳng định rằng, tham nhũng là yếu tố tiêu cực đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và là chứng cứ để bổ sung minh chứng thực tiễn cho mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI.

Tùy vào từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia, tùy vào điều kiện chính trị xã hội, tùy môi trường thể chế, hiện tại tham nhũng đang có ảnh hưởng tích cực nhưng trong thời gian dài tham nhũng có thể không còn tác động này nữa. Mặt khác, tham nhũng lại đem đến những ảnh hưởng tiêu cực khác về mặt xã hội mà ai cũng có thể dễ dàng nhận ra. Tham nhũng cao làm mất niềm tin của xã hội, người dân không còn tin tưởng vào các chính sách của nhà nước, người dân không yên tâm sản xuất kinh doanh, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn do nhiều thủ tục hành chính rườm rà, phí tổn xã hội cao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Akçay, S.,2001. Is Corruption an Obstacle for Foreign Investors in Developing Countries? A Cross-Country Evidence, *Yapi Kredi Economic Review*, vol.12, no.2, pp. 27–34.

Anechiarico, F., & Jacobs, J. ,1996. The pursuit of absolute integrity: How corruption control makes government ineffective. Chicago: University of Chicago Press.

Beven & Estrin (2000). The Determinant of Foreign Direct Investment in Transition Economies

Dunning, J. ,1981. Toward an eclectic theory of international production: Some empirical test. *Journal of International Business Studies*, 11, 9–31.

Dunning, J.,1993. Multinational enterprises and the global economy. Wokingham: Addison Wesley.

Dunning, J. ,1998. Location and the multinational enterprise: A neglected factor. *Journal of International Business Studies*, 45–66.

Dunning, J., & Lundan, S. ,2008. Institutions and the OLI paradigm of the multinational enterprise. *Asia Pacific Journal of Management*, 25(4), 573–593

Elizabeth Asiedu (2005), Foreign Direct Investment in Africa: The Role of Natural Resources, Market Size, Government Policy, Institutions and Political Instability.

Erdal Demirhan and Mahmut Masca (2008), Determinants of foreign direct investment flows to developing countries

Habib, M., & Zurawicki, L.,2001. Country-level investments and the effect of corruption— Some empirical evidence. *International Business Review*, 10(6), 687–700.

Habib, M., & Zurawicki, L.,2002. Corruption and foreign direct investment. *Journal of International Business Review*, 33(2), 291–307.

Wei, S.,2000b. Local corruption and global capital flows. *Brookings Papers on Economic Activity*, 303–354

Wheeler, D., & Mody, A.,1992. International investment location decisions: The case of US firms. *Journal of International Economics*, 33, 57–76.

Williamson, O.,1985. The economic institutions of capitalism: Firms, markets, relational contracting. New York: Free Press.

Williamson, O. ,1993. Opportunism and its critics. *Managerial and Decision Economics*, 14, 97–107

PGS.TS Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2013) “Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển”, Tạp chí Phát triển & Hội nhập số 14(24) tháng 1-2 (2014)

Cao Thanh Hà, 2016. Tác động của tham nhũng đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại các quốc gia Asean, Trung quốc và Ấn độ. Luận văn Thạc sĩ, Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh

Bùi Thị Tuyết Nhung, 2015. Nghiên cứu mối quan hệ giữa tham nhũng và đầu tư trực tiếp nước ngoài: trường hợp ở các quốc gia Đông Nam Á. Luận văn Thạc sĩ, Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh